

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	
Ông: Tống Viết Phái	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 01/08/2021; Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 01/08/2021)
Ông: Tống Viết Phái	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2021)
Ông: Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2021)
Ông: Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/02/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Phạm Thu Hiền	Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm toán	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2021)
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Công Lâm

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Số: 140821.006/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 14 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		734.762.517.301	613.000.498.738
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22.390.259.786	23.319.594.430
111	1. Tiền		22.390.259.786	23.319.594.430
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		653.326.170.084	524.257.746.823
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	629.823.643.461	511.778.227.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	26.141.768.940	11.794.839.599
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4.056.633.670	5.753.505.926
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.736.953.074)	(5.108.043.544)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		41.077.087	39.217.493
140	III. Hàng tồn kho	08	58.668.020.976	64.985.444.386
141	1. Hàng tồn kho		58.668.020.976	64.985.444.386
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		378.066.455	437.713.099
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	378.066.455	321.872.995
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	115.840.104
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		52.154.220.816	52.520.952.626
220	I. Tài sản cố định		42.708.877.760	43.710.032.404
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.811.586.129	20.741.020.113
222	- Nguyên giá		35.843.015.204	35.843.015.204
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.031.429.075)	(15.101.995.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.897.291.631	22.969.012.291
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.193.662.410)	(1.121.941.750)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		814.280.000	214.280.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	814.280.000	214.280.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.631.063.056	8.596.640.222
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.631.063.056	8.596.640.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		786.916.738.117	665.521.451.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		599.352.723.156	487.838.118.652
310	I. Nợ ngắn hạn		597.399.023.156	487.784.418.652
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	542.529.577.026	415.372.854.834
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	36.881.181.581	29.402.458.580
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.835.762.349	1.254.617.998
314	4. Phải trả người lao động		2.701.434.147	6.551.831.592
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	331.114.554	362.955.884
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.721.824.130	1.755.961.375
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	11.215.180.282	32.832.118.602
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		182.949.087	251.619.787
330	II. Nợ dài hạn		1.953.700.000	53.700.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.953.700.000	53.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.564.014.961	177.683.332.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	187.564.014.961	177.683.332.712
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.344.740.000	121.344.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.024.907.882	19.144.225.633
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.144.225.633	3.553.847.812
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.880.682.249	15.590.377.821
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		786.916.738.117	665.521.451.364

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	877.141.170.525	768.519.960.722
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.284.108.106	3.444.099.037
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		875.857.062.419	765.075.861.685
11	4. Giá vốn hàng bán	23	840.125.549.979	732.813.035.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.731.512.440	32.262.825.695
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.439.993.241	2.716.170.547
22	7. Chi phí tài chính	25	1.548.419.612	1.837.175.539
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		872.875.490	1.058.107.728
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.605.632.660	16.847.958.601
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.950.859.174	6.695.027.246
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.066.594.235	9.598.834.856
31	11. Thu nhập khác	28	364.055.539	317.298.464
32	12. Chi phí khác	29	79.796.963	74.975.141
40	13. Lợi nhuận khác		284.258.576	242.323.323
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.350.852.811	9.841.158.179
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.470.170.562	1.968.231.636
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.880.682.249	7.872.926.543
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	814	649

Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.350.852.811	9.841.158.179
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.490.134.503	2.748.415.070
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.113.833.444	1.089.905.837
03	- Các khoản dự phòng		1.628.909.530	1.236.763.599
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(106.491.715)	(424.341.454)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.992.246)	(212.020.640)
06	- Chi phí lãi vay		872.875.490	1.058.107.728
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.840.987.314	12.589.573.249
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(130.644.583.996)		14.926.197.455
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	6.317.423.410		16.178.842.045
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	133.088.136.387		(46.789.918.665)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(203.295.094)		(31.907.575)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(843.161.020)		(1.059.270.933)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.216.334.904)		(2.363.769.696)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(68.670.700)		(334.795.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.270.501.397	(6.885.049.333)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(600.000.000)	(3.560.886.047)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.992.246	212.020.640
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(581.007.754)	(3.348.865.407)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		105.236.450.159	112.742.321.903
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(126.853.388.479)		(119.609.048.284)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.616.938.320)	(6.866.726.381)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND (927.444.677)	6 tháng đầu năm 2020 VND (17.100.641.121)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.319.594.430	39.608.588.629
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.889.967)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>22.390.259.786</u>	<u>22.507.947.508</u>

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 01 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 121.344.740.000 đồng; Tương đương 12.134.474 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 229 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 215 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, nhờ chuyển dịch cơ cấu hàng hóa sang các loại dược phẩm, thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch bệnh Covid-19 nên Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 14,13% so với cùng kỳ năm 2020, giúp cho lợi nhuận trong nửa đầu năm 2021 của Công ty tăng lên tương ứng 30.38% so với cùng kỳ năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn nợ gốc và đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho lưu trữ ngắn ngày được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	313.803.400	271.061.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.959.013.265	23.044.833.105
Tiền đang chuyển	117.443.121	3.699.817
	<u>22.390.259.786</u>	<u>23.319.594.430</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Đà Nẵng	19.482.125.450	-	34.157.389.575	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	276.837.216	-	22.073.580.744	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	15.751.115.188	-	27.884.815.293	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	39.447.309.970	-	27.493.863.199	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Y-MED	2.434.091.823	-	11.066.787.554	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	13.989.386.349	-	14.920.516.349	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	20.924.323.190	-	27.696.297.437	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	58.665.473.274	-	66.438.864.021	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	4.255.590.094	-	7.697.759.898	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Dương	11.805.604.801	-	-	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	12.244.478.805	-	17.130.393.899	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành	5.302.316.907	-	16.528.919.715	-
- Công ty TNHH Dược Tâm Đan	2.544.709.726	-	11.760.801.246	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	8.223.721.688	-	12.428.856.660	-
- Công ty TNHH BIONAM	-	-	2.843.496.801	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	35.293.731.451	-	13.371.756.307	-
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	149.514.726.851	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	229.668.100.678	(6.736.953.074)	198.284.128.651	(5.108.043.544)
	629.823.643.461	(6.736.953.074)	511.778.227.349	(5.108.043.544)

Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị các khoản phải thu được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 30/06/2021, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 168.423.477.567 đồng tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh là 168.423.477.567 đồng.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	1.239.815.689	-	2.191.562.686	-
- Prime Pharmaceutical Limited	-	-	2.881.008.000	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	1.608.016.886	-	3.740.931.680	-
- Inbiotech L.T.D	1.375.298.962	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy GALENA (FSP GALENA)	4.177.055.030	-	-	-
- Hwail Pharm Co., Ltd	2.203.492.498	-	-	-
- Venus Remedies Limited	2.254.000.000	-	-	-
- Growena Impex Company	2.045.033.848	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	9.625.144.533	-	1.367.425.739	-
	26.141.768.940	-	11.794.839.599	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	515.825.560	-	863.209	-
- Ký cược, ký quỹ	2.930.569.949	-	5.343.894.095	-
- Phải thu khác	610.238.161	-	408.748.622	-
	4.056.633.670	-	5.753.505.926	-

7. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>27.633.202.686</i>	<i>20.896.249.612</i>	<i>10.003.825.359</i>	<i>4.895.781.815</i>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Khai - Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu	299.999.702	149.999.851	1.763.910.891	1.234.737.624
- Ông Nguyễn Hải Hưng - Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	26.415.376.899	20.746.249.761	7.322.088.383	3.661.044.191
	27.633.202.686	20.896.249.612	10.003.825.359	4.895.781.815

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	22.317.754.403	-	22.262.216.986	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.245.131.544	-	2.675.012.499	-
- Thành phẩm	3.077.047.505	-	1.572.013.987	-
- Hàng hóa	31.982.799.572	-	38.449.656.589	-
- Hàng gửi bán	45.287.952	-	26.544.325	-
	58.668.020.976	-	64.985.444.386	-

Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết xem tại thuyết minh số 13).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cẩm ⁽¹⁾	814.280.000	214.280.000
	814.280.000	214.280.000

⁽¹⁾ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cẩm - Đà Nẵng. Hiện dự án mới phát sinh các chi phí ban đầu liên quan đến khảo sát, thiết kế, lập kế hoạch. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành thủ tục và khởi công trong quý 3 năm 2021.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	26.553.017.988	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
Số dư cuối kỳ	26.553.017.988	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.958.834.403	953.708.779	4.150.766.150	581.402.632	457.283.127	15.101.995.091
- Khấu hao trong kỳ	596.040.672	122.083.224	104.472.666	39.239.166	67.598.256	929.433.984
Số dư cuối kỳ	9.554.875.075	1.075.792.003	4.255.238.816	620.641.798	524.881.383	16.031.429.075
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.594.183.585	1.584.498.740	935.167.599	319.406.524	307.763.665	20.741.020.113
Tại ngày cuối kỳ	16.998.142.913	1.462.415.516	830.694.933	280.167.358	240.165.409	19.811.586.129

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.473.997.108 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41.831.720	1.080.110.030	1.121.941.750
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910	69.968.750	71.720.660
Số dư cuối kỳ	43.583.630	1.150.078.780	1.193.662.410
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.068.411.821	900.600.470	22.969.012.291
Tại ngày cuối kỳ	22.066.659.911	830.631.720	22.897.291.631

Chi tiết một số lô đất lớn Công ty có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m2	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	121 m2	1.189.093.722
+ Căn hộ chung cư tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội (*)	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	70 m2	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam (*)	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m2	787.811.370
+ Thửa đất tại 91 Trần Phú, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AD407831 ngày 08/05/2006	118 m2	1.341.309.200
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toàn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m2	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.935 m2	4.285.392.000
+ Thửa đất tại số 70 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số BK907482 ngày 28/02/2015	84,4 m2	2.111.833.005
+ Thửa đất tại 796/15 đường Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	GCN số BK704741 ngày 24/05/2012	51 m2	7.870.334.000
+ Thửa đất tại Khu tái định cư Bến xe trung tâm quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	GCN số CD671930 ngày 04/08/2016	78,7 m2	1.400.000.000
Tổng cộng			22.110.243.541

(*) Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.399.100.906
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.656.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Cầm	67.275.000	-
- Chi phí bảo trì phần mềm	24.889.500	74.668.500
- Các khoản khác	285.901.955	247.204.495
	378.066.455	321.872.995
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	558.212.577	650.849.383
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	7.455.580.535	7.568.259.335
- Chi phí sửa chữa	395.869.418	295.754.863
- Các khoản khác	221.400.526	81.776.641
	8.631.063.056	8.596.640.222

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 30/06/2021, thời gian thuê đất còn lại là 33 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong 6 tháng đầu năm 2021 là 112.678.800 đồng.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	10.323.824.733	10.323.824.733	93.924.440.490	104.248.265.223	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.653.892.124	5.653.892.124	2.119.497.209	7.773.389.333	-	-
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	16.854.401.745	16.854.401.745	9.192.512.460	14.831.733.923	11.215.180.282	11.215.180.282
	32.832.118.602	32.832.118.602	105.236.450.159	126.853.388.479	11.215.180.282	11.215.180.282

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7609338/HHTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 03/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng như thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 11;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 0 đồng.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2000602226 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 17/07/2020, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 0 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT480-DAPHARCO ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 17/07/2020, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất (Chi tiết tại Thuyết minh số 11);
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 0 đồng.
- (4) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: dưới 12 tháng tùy theo từng khế ước;
 - Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
 - Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 11.215.180.282 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Micro Lab Ltd	15.535.443.805	15.535.443.805	19.934.554.224	19.934.554.224
- Axon Drugs Private Ltd	16.313.021.359	16.313.021.359	16.050.920.675	16.050.920.675
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	148.772.856.126	148.772.856.126	-	-
- Mi Pharma Private Limited	20.354.961.096	20.354.961.096	31.721.787.127	31.721.787.127
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	22.771.831.084	22.771.831.084	14.227.376.905	14.227.376.905
- Delta Pharma Limited	18.586.937.164	18.586.937.164	-	-
- Growena Impex Company	10.915.068.360	10.915.068.360	7.062.887.107	7.062.887.107
- Hiệu thuốc Chuyên doanh 04	4.222.005.501	4.222.005.501	18.254.126.571	18.254.126.571
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical	42.109.474.751	42.109.474.751	29.663.494.679	29.663.494.679
- Pharmatex Italia S.R.L	5.939.723.279	5.939.723.279	32.499.524.929	32.499.524.929
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	34.294.696.928	34.294.696.928	25.067.891.495	25.067.891.495
- Inbiotech L.T.D	1.027.493.291	1.027.493.291	18.732.184.852	18.732.184.852
- Phải trả các đối tượng khác	201.686.064.284	201.686.064.284	202.158.106.270	202.158.106.270
	542.529.577.026	542.529.577.026	415.372.854.834	415.372.854.834
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	1.750.319.336	1.750.319.336	1.567.156.780	1.567.156.780

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

Tại ngày 30/06/2021, số dư khoản Phải trả người bán được dùng để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho các khách hàng (như đã trình bày tại Thuyết minh số 04) là 168.423.477.567 đồng.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	1.638.500.398	6.636.139.560
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.144.478.840	2.374.350.630
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Xanh	2.774.331.341	2.913.331.341
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	3.930.869.046	339.593.458
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh	5.442.582.324	3.803.729.444
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	2.897.990.749	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Phát	2.259.880.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà	2.205.026.373	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	-	2.789.393.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.587.522.510	10.545.920.897
	36.881.181.581	29.402.458.580

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	514.564.948	30.375.208.442	30.124.768.940	-	765.004.450
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.061.139.150	3.061.139.150	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	556.845.383	2.470.170.562	2.216.334.904	-	810.681.041
- Thuế thu nhập cá nhân	-	183.207.667	597.676.585	520.807.394	-	260.076.858
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	193.531.644	193.531.644	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	124.177.588	124.177.588	-	-
	-	1.254.617.998	36.821.903.971	36.240.759.620	-	1.835.762.349

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	331.114.554	301.400.084
- Chi phí phải trả khác	-	61.555.800
	331.114.554	362.955.884

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	151.695.773	138.773.893
- Kinh phí công đoàn	220.197.465	74.636.047
- Bảo hiểm xã hội	33.448.538	34.422.894
- Phải trả người lao động thanh lý HĐLĐ trước 31/12/2020	90.001.978	300.007.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.226.480.376	1.208.121.141
	1.721.824.130	1.755.961.375
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.953.700.000	53.700.000
	1.953.700.000	53.700.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	18.115.216.612	176.654.323.691
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.872.926.543	7.872.926.543
Số dư cuối kỳ trước	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	25.988.143.155	184.527.250.234
Số dư đầu kỳ này	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.633	177.683.332.712
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	9.880.682.249	9.880.682.249
Số dư cuối kỳ này	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	29.024.907.882	187.564.014.961

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ cổ tức là 15% bằng cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến trong quý 3 năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	61.889.480.000	51,00%	61.889.480.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	8.694.000.000	7,16%	8.694.000.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	6.994.000.000	5,76%	6.597.000.000	5,44%
Cổ đông khác	43.767.260.000	36,07%	44.164.260.000	36,40%
	121.344.740.000	100%	121.344.740.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	121.344.740.000	121.344.740.000
- Vốn góp cuối kỳ	121.344.740.000	121.344.740.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	400.000	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	400.000	400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.134.474	12.134.474
- Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
- Cổ phiếu phổ thông	12.134.474	12.134.474
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	6.704,74	7.353,06
- Euro	EUR	1.172,06	1.172,06

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	812.678.030.348	689.425.596.816
Doanh thu bán thiết bị y tế	59.063.302.803	75.490.559.309
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.399.837.374	3.603.804.597
	877.141.170.525	768.519.960.722

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	604.254.839	727.487.089
- Hàng bán bị trả lại	679.853.267	2.716.611.948
	1.284.108.106	3.444.099.037

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	786.210.976.231	662.389.934.885
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	53.914.573.748	70.423.101.105
	840.125.549.979	732.813.035.990

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.992.246	172.020.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.933.733.587	96.594.916
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	106.491.715	424.341.454
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.380.775.693	1.983.213.537
	3.439.993.241	2.716.170.547
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	40.000.000

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	872.875.490	1.058.107.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	675.544.122	779.067.811
	1.548.419.612	1.837.175.539

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.690.771.764	11.737.544.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.336.174	456.061.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.330.629.987	3.311.332.290
Chi phí khác bằng tiền	2.140.894.735	1.343.020.918
	18.605.632.660	16.847.958.601

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.466.130.372	2.690.454.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.517.692	467.861.420
Chi phí dự phòng	1.628.909.530	1.236.763.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.223.804.039	1.073.286.235
Chi phí khác bằng tiền	1.127.497.541	1.226.661.525
	6.950.859.174	6.695.027.246

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt thu được	50.709.871	28.626.532
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	97.241.000	-
Thưởng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	210.873.612	223.486.857
Thu nhập khác	5.231.056	65.185.075
	364.055.539	317.298.464

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị hàng khuyến mại không thu tiền	-	9.606.377
Chi thưởng cho mẫu dịch viên	20.621.039	45.226.788
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	59.175.924	20.141.976
	79.796.963	74.975.141

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.350.852.811	9.841.158.179
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.350.852.811	9.841.158.179
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.470.170.562	1.968.231.636
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	556.845.383	1.137.280.175
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.216.334.904)	(2.363.769.696)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	810.681.041	741.742.115

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.880.682.249	7.872.926.543
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.880.682.249	7.872.926.543
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.134.474	12.134.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	649

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.482.035.562	3.560.756.505
Chi phí nhân công	15.632.994.176	13.731.213.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.154.644	977.223.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.678.464.056	4.367.378.204
Chi phí khác bằng tiền	7.938.565.453	4.270.273.606
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	36.733.213.891	26.906.845.230

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.390.259.786	-	23.319.594.430	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	633.880.277.131	(6.736.953.074)	517.531.733.275	(5.108.043.544)
Tổng tài sản tài chính	656.270.536.917	(6.736.953.074)	540.851.327.705	(5.108.043.544)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	11.215.180.282	32.832.118.602
Phải trả người bán, phải trả khác	546.205.101.156	417.182.516.209
Chi phí phải trả	331.114.554	362.955.884
	557.751.395.992	450.377.590.695

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.390.259.786	-	-	22.390.259.786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	627.143.324.057	-	-	627.143.324.057
	649.533.583.843	-	-	649.533.583.843
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.319.594.430	-	-	23.319.594.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.423.689.731	-	-	512.423.689.731
	535.743.284.161	-	-	535.743.284.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.215.180.282	-	-	11.215.180.282
Phải trả người bán, phải trả khác	544.251.401.156	1.953.700.000	-	546.205.101.156
Chi phí phải trả	331.114.554	-	-	331.114.554
	555.797.695.992	1.953.700.000	-	557.751.395.992
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	32.832.118.602	-	-	32.832.118.602
Phải trả người bán, phải trả khác	417.128.816.209	53.700.000	-	417.182.516.209
Chi phí phải trả	362.955.884	-	-	362.955.884
	450.323.890.695	53.700.000	-	450.377.590.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	105.236.450.159	112.742.321.903
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	126.853.388.479	119.609.048.284

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu bán dược phẩm VND	Doanh thu bán thiết bị y tế VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	811.393.922.242	59.063.302.803	5.399.837.374	875.857.062.419
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.182.946.011	5.148.729.055	5.399.837.374	35.731.512.440
Tổng chi phí mua tài sản cố định				600.000.000
Tài sản không phân bổ				786.916.738.117
Tổng tài sản	-	-	-	786.916.738.117
Nợ phải trả không phân bổ				599.352.723.156
Tổng nợ phải trả	-	-	-	599.352.723.156

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Cổ tức được nhận		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	40.000.000
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Megram	3.388.842.097	2.715.979.518
Công ty Cổ phần Dược Danapha	86.875.556	56.941.414
	3.301.966.541	2.659.038.104

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Megram	1.750.319.336	1.567.156.780
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	80.686.667
	1.750.319.336	1.486.470.113

Thù lao của Hội đồng Quản trị, tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
- Đỗ Thành Trung Chủ tịch HĐQT	180.000.000	321.000.000
- Tống Viết Phái Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm TGD từ 01/08/2021)	639.138.666	414.240.637
- Nguyễn Hữu Công Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	411.119.783	272.234.069
- Phạm Thu Hiền Thành viên HĐQT, trưởng BKS (Miễn nhiệm từ 29/06/2021)	50.000.000	50.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 01/08/2021)	50.000.000	50.000.000
- Nguyễn Công Lâm Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm TGD từ 01/08/2021)	635.116.667	430.736.139
- Võ Anh Hùng Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 04/02/2021)	190.187.166	243.936.892
	2.155.562.282	1.782.147.738

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2021



Nguyễn Công Lâm

